

3. Hiện tại hoàn thành

Bài tập 1. Chọn “have” hoặc “has” để hoàn thành câu

Đáp án

1. have	2. has	3. have
4. has	5. have	6. has

Bài tập 2. Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện Tại Hoàn Thành

Đáp án

1. have visited	2. has not been	3. have lived
4. has studied	5. Have they finished	6. have you watched

Bài tập 3. Điền “since” hoặc “for” vào chỗ trống

Đáp án

1. since	2. for	3. since
4. for	5. since	6. since

Bài tập 4. Viết lại câu dùng thì hiện tại hoàn thành

Đáp án

1. I have learned English since I was 6.

2. They have played the game for two hours.
3. My sister has worked here since last month.
4. He has collected stamps for a year.
5. We have run the shop since 2020.

Bài tập 5. Đặt câu hỏi cho câu trả lời in đậm

Đáp án

1. How long have you studied English?
2. How long have they practiced the piano?
3. Since when has she been absent from school? / How long has she been absent from school?
4. How many times has he traveled to Da Nang?
5. Have you done your homework yet?

Bài tập 6. Điền vào chỗ trống dạng đúng của động từ trong ngoặc

Đáp án

1. am going	2. haven't returned	3. have finished
4. have done	5. have you seen	6. haven't seen

Bài tập 7. Khoanh tròn A, B hoặc C để hoàn thành câu đúng.

Đáp án

1. B
2. A

3. C

4. B

Bài tập 8. Sắp xếp các từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh ở thì hiện tại hoàn thành.

Đáp án

1. I have already had breakfast.
2. Tom has never played soccer.
3. Have you seen this movie before?
4. She has gone to Japan.

Bài tập 9. Đúng hay Sai (True or False)

Đáp án

1. False sai trợ động từ have – phải là has
2. True
3. False sai: Has you → đúng: Have you
4. False sai: has → đúng: have

Bài tập 10. Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành.

Đáp án

1. has gone
2. has not come
3. have just finished
4. have not done